

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-04        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 05-06        |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán        | 07-42        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 07-10        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 11-12        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 13-15        |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 16           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính              | 17-42        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 và Quyết định số 133/QĐ-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |   |
|----------------------|--------------|---|
| Ông Nguyễn Xuân Biểu | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 01/06/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018. |
| Ông Tô Thành Vinh    | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/06/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018  |
| Ông Nguyễn Xuân Sanh | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 01/06/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018  |
| Ông Lê Thái Hưng     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 01/06/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018      |
| Ông Nguyễn Xuân Ngọc | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/06/2018                                  |
| Ông Nguyễn Đình Duy  | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018      |
| Ông Quách Mạnh Hồng  | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018      |
| Bà Hồ Thị Hiền       | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 01/06/2018                                  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                    |                          |
|----------------------|--------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Biểu | Tổng Giám đốc      |                          |
| Ông Tô Thành Vinh    | Phó Tổng Giám đốc  |                          |
| Ông Nguyễn Giang Nam | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 20/03/2018 |
| Bà Đào Thị Thanh     | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 01/06/2018 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018 |
| Bà Dương Thị Trinh    | Ủy viên    | Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018 |
| Bà Bùi Thị Bích Thu   | Ủy viên    | Miễn nhiệm ngày 26/05/2018 và tái bổ nhiệm ngày 26/09/2018 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/06/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018     |
| Bà Đỗ Thị Thu Hương   | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018     |
| Bà Phạm Thị Nguyệt    | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 và miễn nhiệm ngày 13/09/2018     |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Xuân Biều**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019*

25  
T  
H  
M  
S  
M  
2 -  
NG T  
PH  
Y TH  
G NG  
T NA  
P HC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

---

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>   |             | <b>224.354.052.547</b> | <b>225.716.956.481</b> |
| 110   | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>113.967.286.068</b> | <b>115.457.610.201</b> |
| 111   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 4           | 995.788.623            | 559.511.793            |
| 111.1 | 1.1 Tiền   |             | 995.788.623            | 559.511.793            |
| 112   | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 5           | 30.916.360.000         | 30.910.910.000         |
| 114   | 3. Các khoản cho vay   | 5           | 11.440.771.379         | 13.312.026.242         |
| 116   | 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6           | (823.700.000)          | (823.700.000)          |
| 117   | 5. Các khoản phải thu  | 7           | 6.400.000.000          | 6.400.000.000          |
| 117.1 | 5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | 6.400.000.000          | 6.400.000.000          |
| 118   | 7. Trả trước cho người bán   |             | 259.085.000            | -                      |
| 119   | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 7           | 65.786.786.536         | 66.002.834.475         |
| 122   | 9. Các khoản phải thu khác   | 7           | 7.499.277.138          | 16.080.058.641         |
| 129   | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 8           | (8.507.082.608)        | (16.984.030.950)       |
| 130   | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>110.386.766.479</b> | <b>110.259.346.280</b> |
| 131   | 1. Tạm ứng   |             | 248.893.310            | 116.159.862            |
| 133   | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 9           | -                      | 25.350.509             |
| 134   | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 10          | 110.000.000.000        | 110.000.000.000        |
| 135   | 4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 |             | 18.553.994             | -                      |
| 136   | 5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 11          | 117.835.909            | 117.835.909            |
| 137   | 6. Tài sản ngắn hạn khác   |             | 1.483.266              | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>  |             | <b>7.821.665.574</b>   | <b>8.329.683.760</b>   |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>   |             | <b>1.982.195.105</b>   | <b>222.054.916</b>     |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 12          | 66.111.772             | 58.481.999             |
| 222   | - Nguyên giá   |             | 10.284.936.188         | 10.214.935.488         |
| 223a  | - Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (10.218.824.416)       | (10.156.453.489)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình   | 13          | 1.916.083.333          | 163.572.917            |
| 228   | - Nguyên giá   |             | 5.800.924.277          | 3.645.924.277          |
| 229a  | - Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (3.884.840.944)        | (3.482.351.360)        |
| 240   | <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             |             | <b>-</b>               | <b>3.240.000.000</b>   |
| 250   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>   |             | <b>5.839.470.469</b>   | <b>4.867.628.844</b>   |
| 251   | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 10          | 636.528.240            | 525.528.240            |
| 252   | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 9           | 537.913.105            | -                      |
| 254   | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 14          | 4.665.029.124          | 4.342.100.604          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>232.175.718.121</b> | <b>234.046.640.241</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>14.356.861.272</b>  | <b>17.866.819.686</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>14.356.861.272</b>  | <b>17.866.819.686</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 15          | 5.862.937.426          | 5.862.937.426          |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn                                   |             | 5.862.937.426          | 5.862.937.426          |
| 320        | 2. Phải trả người bán ngắn hạn                     |             | 2.204.103              | 3.240.000.000          |
| 321        | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 230.000.000            | 180.000.000            |
| 322        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 16          | 490.446.768            | 334.917.305            |
| 323        | 5. Phải trả người lao động                         |             | 9.533.721              | 526.716.223            |
| 324        | 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          |             | 27.717.622             | 36.793.752             |
| 325        | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 17          | 123.780.076            | 7.425.818.501          |
| 328        | 8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   |             | 81.000.000             | -                      |
| 329        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác      | 18          | 7.529.241.556          | 259.636.479            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>217.818.856.849</b> | <b>216.179.820.555</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | 19          | <b>217.818.856.849</b> | <b>216.179.820.555</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 355.958.850.000        | 355.958.850.000        |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 341.333.000.000        | 341.333.000.000        |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 341.333.000.000        | 341.333.000.000        |
| 411.2      | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 14.625.850.000         | 14.625.850.000         |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |             | (510.000.000)          | (510.000.000)          |
| 414        | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | 1.813.981.917          | 1.813.981.917          |
| 415        | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 1.813.981.917          | 1.813.981.917          |
| 417        | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        |             | (141.257.956.985)      | (142.896.993.279)      |
| 417.1      | 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | (141.247.106.985)      | (142.880.693.279)      |
| 417.2      | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | (10.850.000)           | (16.300.000)           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>232.175.718.121</b> | <b>234.046.640.241</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 31/12/2018      | 01/01/2018      |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |             |                 |                 |
| 005   | 1. Ngoại tệ các loại  |             | 129             | 136             |
| 006   | 2. Cổ phiếu đang lưu hành   |             | 34.133.300      | 34.133.300      |
| 008   | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán   | 20          | 7.000.000       | 5.000.000       |
| 012   | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán                  | 21          | 22.433.170.000  | 22.433.170.000  |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |                 |                 |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 22          | 917.577.450.000 | 536.549.710.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng                                |             | 879.487.010.000 | 518.967.010.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  |             | -               | 2.565.000.000   |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 38.090.440.000  | 15.017.700.000  |
| 023   | 2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 23          | 6.705.877.500   | 13.999.400.000  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 31/12/2018    | 01/01/2018    |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|
| 026   | 3. Tiền gửi của khách hàng   | 24          | 2.172.929.580 | 2.925.331.433 |
| 027   | 3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 1.153.222.959 | 2.705.459.895 |
| 029   | 3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 1.019.706.621 | 219.871.538   |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                       |             | 1.019.706.621 | 219.871.538   |
| 031   | 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 25          | 2.172.929.580 | 2.925.331.433 |
| 031.1 | 4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 2.144.092.254 | 2.922.218.046 |
| 031.2 | 4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 28.837.326    | 3.113.387     |

Hoàng Thị Châu  
Người lậpVũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Biều  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

| Mã số  | CHỈ TIÊU | Thuyết minh  | Năm 2018             | Năm 2017              |
|--|----------|--|----------------------|-----------------------|
|  |          |  | VND                  | VND                   |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                |          |  |                      |                       |
| 01   | 1.1      | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 40.289.000           | 3.119.840.000         |
| 01.1   | a.       | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 34.839.000           | 3.119.840.000         |
| 01.2   | b.       | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL   | 27.a) 5.450.000      | -                     |
| 03   | 1.2      | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 27.b) 343.855.647    | 85.944.342            |
| 06   | 1.3      | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 4.323.671.491        | 6.199.527.100         |
| 09   | 1.4      | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 289.342.428          | 179.644.692           |
| 10   | 1.5      | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 732.727.274          | 500.454.546           |
| 11   | 1.6      | Thu nhập hoạt động khác  | 27.c) 16.823.220     | 37.374.406            |
| 20   |          | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>  | <b>5.746.709.060</b> | <b>10.122.785.086</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                 |          |  |                      |                       |
| 21   | 2.1      | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | -                    | 1.122.255.600         |
| 21.1   | a.       | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | -                    | 1.105.955.600         |
| 21.2   | b.       | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 27.a) -              | 16.300.000            |
| 24   | 2.2      | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | -                    | (1.845.379.600)       |
| 27   | 2.3      | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 4.359.326.935        | 2.235.536.779         |
| 28   | 2.4      | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 124.179.097          | -                     |
| 30   | 2.5      | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 403.103.716          | 214.864.033           |
| 31   | 2.6      | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 111.162.844          | 219.984.340           |
| 32   | 2.7      | Chi phí các dịch vụ khác   | 271.633.024          | 4.330.518.814         |
| 40   |          | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>  | <b>5.269.405.616</b> | <b>6.277.779.966</b>  |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28</b> |          |  |                      |                       |
| 42   | 3.1      | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 343.372.612          | 501.261.697           |
| 50   |          | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>343.372.612</b>   | <b>501.261.697</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 29</b>              |          |  |                      |                       |
| 52   | 4.1      | Chi phí lãi vay  | 1.362.738            | 757.468.043           |
| 60   |          | <b>Cộng chi phí tài chính</b>  | <b>1.362.738</b>     | <b>757.468.043</b>    |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | VND                  | VND                  |
| 62    | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                             | 30          | (849.201.635)        | 2.424.029.706        |
| 70    | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  |             | 1.668.514.953        | 1.164.769.068        |
|       | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                 |             |                      |                      |
| 71    | 8.1 Thu nhập khác   | 31          | 414.576.882          | 83.000               |
| 72    | 8.2 Chi phí khác  | 32          | 444.055.541          | 3.000.000            |
| 80    | Cộng kết quả hoạt động khác   |             | (29.478.659)         | (2.917.000)          |
| 90    | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ                               |             | 1.639.036.294        | 1.161.852.068        |
| 91    | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện  |             | 1.633.586.294        | 1.178.152.068        |
| 92    | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện  |             | 5.450.000            | (16.300.000)         |
| 100   | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN  | 33          | -                    | -                    |
| 200   | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN                                 |             | <u>1.639.036.294</u> | <u>1.161.852.068</u> |
| 300   | XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                     |             |                      |                      |
| 301   | 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | -                    | (510.000.000)        |
| 400   | Tổng thu nhập toàn diện   |             | -                    | (510.000.000)        |
| 500   | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                        |             |                      |                      |
| 501   | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 34          | 48                   | 34                   |

  
Hoàng Thị Châu  
Người lập

  
Vũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Xuân Biều  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2018        | Năm 2017        |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       |   |             | VND             | VND             |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |             |                 |                 |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp   |             | 1.639.036.294   | 1.161.852.068   |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản   |             | (8.353.747.705) | (5.276.098.933) |
| 03    | - Khấu hao tài sản cố định  |             | 464.860.511     | 257.874.259     |
| 04    | - Các khoản dự phòng  |             | (8.476.948.342) | (5.790.179.538) |
| 06    | - Chi phí lãi vay   |             | 1.362.738       | 757.468.043     |
| 07    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (343.022.612)   | (501.261.697)   |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ   |             | -               | (493.700.000)   |
| 11    | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                             |             | -               | 16.300.000      |
| 14    | - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại |             | -               | (510.000.000)   |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ   |             | (5.450.000)     | -               |
| 19    | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        |             | (5.450.000)     | -               |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  |             | 6.883.416.329   | 7.974.975.827   |
| 31    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL   |             | -               | 4.016.159.600   |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay   |             | 1.871.254.863   | (6.112.312.137) |
| 34    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS   |             | -               | 730.000.000     |
| 35    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính   |             | -               | 18.378.935      |
| 37    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                        |             | 266.047.939     | 3.287.816.374   |
| 39    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác  |             | 8.580.781.503   | 3.282.689.433   |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác  |             | (585.215.962)   | 2.250.682.184   |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)  |             | 114.980.076     | -               |
| 42    | - Tăng (giảm) chi phí trả trước   |             | (512.562.596)   | 15.012.005      |
| 44    | - Lãi vay đã trả  |             | (1.362.738)     | -               |
| 45    | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán   |             | (2.411.880.897) | 208.282.915     |
| 46    | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên   |             | (10.559.396)    | (6.200.699)     |
| 47    | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)                            |             | 155.529.463     | (148.638.125)   |
| 48    | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động  |             | (517.182.502)   | 508.019.973     |
| 50    | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác  |             | (66.413.424)    | (74.914.631)    |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   |             | 163.254.918     | 3.367.028.962   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2018           | Năm 2017               |
|-------|---|-------------|--------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                | VND                    |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |             |                    |                        |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | (70.000.700)       | (110.000.000)          |
| 65    | 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | 343.022.612        | 501.261.697            |
| 70    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>  |             | <b>273.021.912</b> | <b>391.261.697</b>     |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |             |                    |                        |
| 73    | 3. Tiền vay gốc   |             | 3.570.000.000      | -                      |
| 74    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (3.570.000.000)    | (4.800.000.000)        |
| 80    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                       |             | <b>-</b>           | <b>(4.800.000.000)</b> |
| 90    | <b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>436.276.830</b> | <b>(1.041.709.341)</b> |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>559.511.793</b> | <b>1.601.221.134</b>   |
| 101.1 | - Tiền  |             | 559.511.793        | 1.601.221.134          |
| 103   | <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                    |             | <b>995.788.623</b> | <b>559.511.793</b>     |
| 103.1 | - Tiền  |             | 995.788.623        | 559.511.793            |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | VND                  | VND                  |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |             |                      |                      |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   |             | 1.163.418.263.133    | 1.741.363.760.355    |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   |             | (1.310.408.852.257)  | (1.615.681.873.675)  |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             |             | 2.036.781.504.379    | 343.788.429.613      |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                      |             | (1.890.543.317.108)  | (468.898.681.346)    |
| 14    | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | 15.857.642.920       | 39.341.325.671       |
| 15    | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | (15.857.642.920)     | (39.341.325.671)     |
| 20    | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>(752.401.853)</b> | <b>571.634.947</b>   |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                            |             | <b>2.925.331.433</b> | <b>2.353.696.486</b> |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   |             | 2.925.331.433        | 2.353.696.486        |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 2.705.459.895        | 1.475.168.983        |
| 34    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 219.871.538          | 878.527.503          |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>                          |             | <b>2.172.929.580</b> | <b>2.925.331.433</b> |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:  |             | 2.172.929.580        | 2.925.331.433        |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 1.153.222.959        | 2.705.459.895        |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 1.019.706.621        | 219.871.538          |



Hoàng Thị Châu  
Người lập



Vũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biểu  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03; số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm       |          | Số dư cuối năm       |          |                        |                        |
|--|-------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|------------------------|------------------------|
|  |             | 01/01/2017             |                        | 01/01/2018         |          | Năm 2017             |          | Năm 2018               |                        |
|  |             | VND                    | VND                    | Tăng VND           | Giảm VND | Tăng VND             | Giảm VND | VND                    | VND                    |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 355.958.850.000        | 355.958.850.000        | -                  | -        | -                    | -        | 355.958.850.000        | 355.958.850.000        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             |             | 341.333.000.000        | 341.333.000.000        | -                  | -        | -                    | -        | 341.333.000.000        | 341.333.000.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                               |             | 14.625.850.000         | 14.625.850.000         | -                  | -        | -                    | -        | 14.625.850.000         | 14.625.850.000         |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 1.813.981.917          | 1.813.981.917          | -                  | -        | -                    | -        | 1.813.981.917          | 1.813.981.917          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 1.813.981.917          | 1.813.981.917          | -                  | -        | -                    | -        | 1.813.981.917          | 1.813.981.917          |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             | -                      | (510.000.000)          | (510.000.000)      | -        | -                    | -        | (510.000.000)          | (510.000.000)          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | (144.058.845.347)      | (142.896.993.279)      | 1.161.852.068      | -        | 1.639.036.294        | -        | (142.896.993.279)      | (141.257.956.985)      |
| 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    |             | (144.058.845.347)      | (142.880.693.279)      | 1.178.152.068      | -        | 1.633.586.294        | -        | (142.880.693.279)      | (141.247.106.985)      |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                           |             | -                      | (16.300.000)           | (16.300.000)       | -        | 5.450.000            | -        | (16.300.000)           | (10.850.000)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |             | <b>215.527.968.487</b> | <b>216.179.820.555</b> | <b>651.852.068</b> | <b>-</b> | <b>1.639.036.294</b> | <b>-</b> | <b>216.179.820.555</b> | <b>217.818.856.849</b> |

**II. Thu nhập toàn diện khác**

- Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

**TỔNG CỘNG**

(510.000.000)

(510.000.000)

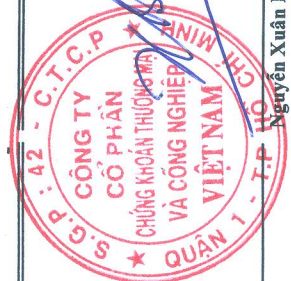
(510.000.000)

*Hoàng Thị Châu*

Hoàng Thị Châu  
Người lập

*Vũ Huyền Trâm*

Vũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 và Quyết định số 133/QĐ-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 341.333.000.000 đồng; tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| Tên đơn vị                 | Nơi thành lập và hoạt động   |
|----------------------------|--|
| Chi nhánh Thành phố Hà Nội | Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội |
| Chi nhánh Hà Thành         | Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội                            |

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, Lỗ lũy kế trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty là âm 141,26 tỷ đồng, hoạt động của Công ty duy trì ở mức độ cầm chừng. Sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty có lãi và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty dương, đồng thời Công ty cũng đang có kế hoạch mở rộng thêm cơ sở kinh doanh, phát triển thêm khách hàng trong năm tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                 | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải               | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế | 02 - 08 năm |

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.14 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.



**2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay.

**2.17 . Các khoản thuế**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong năm |
|--------------------------------|---|---|
|                                |   | VND   |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>1.000</b>  | <b>43.800.000</b>   |
| - Cổ phiếu                     | 1.000   | 43.800.000  |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>285.729.032</b>                                      | <b>2.473.827.115.390</b>  |
| - Cổ phiếu                     | 285.729.032   | 2.473.827.115.390   |
|                                | <b>285.730.032</b>                                      | <b>2.473.870.915.390</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 558.889.108        | 133.344.182        |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty            | 435.488.986        | 422.681.263        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1.410.529          | 3.486.348          |
|   | <b>995.788.623</b> | <b>559.511.793</b> |

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                               | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu niêm yết             | 29.750.000            | 18.900.000            | 29.750.000            | 13.450.000            |
| Cổ phiếu chưa niêm<br>yết (*) | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        |
|                               | <b>30.927.210.000</b> | <b>30.916.360.000</b> | <b>30.927.210.000</b> | <b>30.910.910.000</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

|                               | 31/12/2018         |                       | 01/01/2018         |                       |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Ủy thác đầu tư góp<br>vốn (*) | 510.000.000        | -                     | 510.000.000        | -                     |
|                               | <b>510.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>510.000.000</b> | <b>-</b>              |

(\*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các khoản ủy thác đầu tư góp vốn này. Tuy nhiên, căn cứ trên khả năng thu hồi Ban Tổng Giám đốc Công ty thận trọng xác định giá trị hợp lý của các khoản ủy thác góp vốn này bằng 0.

**c) Các khoản cho vay**

|                              | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 11.440.771.379        | 13.312.026.242        |
|                              | <b>11.440.771.379</b> | <b>13.312.026.242</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)**

|   | Giá mua               |                       | Giá trị trường        |                       | Chênh lệch đánh giá tăng |            | Chênh lệch đánh giá giảm |                      | Giá trị đánh giá lại  |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            | 31/12/2018            | 01/01/2018            | 31/12/2018               | 01/01/2018 | 31/12/2018               | 01/01/2018           | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      | VND        | VND                      | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>FVTPL</b>  | <b>30.927.210.000</b> | <b>30.927.210.000</b> | <b>30.916.360.000</b> | <b>30.910.910.000</b> | -                        | -          | <b>(10.850.000)</b>      | <b>(16.300.000)</b>  | <b>30.916.360.000</b> | <b>30.910.910.000</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                                   | 29.750.000            | 29.750.000            | 18.900.000            | 13.450.000            | -                        | -          | (10.850.000)             | (16.300.000)         | 18.900.000            | 13.450.000            |
| - NET   | 29.750.000            | 29.750.000            | 18.900.000            | 13.450.000            | -                        | -          | (10.850.000)             | (16.300.000)         | 18.900.000            | 13.450.000            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (*)                          | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        | -                        | -          | -                        | -                    | 30.897.460.000        | 30.897.460.000        |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Đông Đô                 | 9.600.000.000         | 9.600.000.000         | 9.600.000.000         | 9.600.000.000         | -                        | -          | -                        | -                    | 9.600.000.000         | 9.600.000.000         |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68  | 11.897.460.000        | 11.897.460.000        | 11.897.460.000        | 11.897.460.000        | -                        | -          | -                        | -                    | 11.897.460.000        | 11.897.460.000        |
| - Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội | 9.400.000.000         | 9.400.000.000         | 9.400.000.000         | 9.400.000.000         | -                        | -          | -                        | -                    | 9.400.000.000         | 9.400.000.000         |
| <b>AFS</b>  | <b>510.000.000</b>    | <b>510.000.000</b>    | -                     | -                     | -                        | -          | <b>(510.000.000)</b>     | <b>(510.000.000)</b> | -                     | -                     |
| Ủy thác đầu tư góp vốn                              | 510.000.000           | 510.000.000           | -                     | -                     | -                        | -          | (510.000.000)            | (510.000.000)        | -                     | -                     |
| - Công ty CP đầu tư thời báo Chứng khoán Việt Nam   | 510.000.000           | 510.000.000           | -                     | -                     | -                        | -          | (510.000.000)            | (510.000.000)        | -                     | -                     |
| <b>Ghi chú:</b>                                     | <b>31.437.210.000</b> | <b>31.437.210.000</b> | <b>30.916.360.000</b> | <b>30.910.910.000</b> | -                        | -          | <b>(520.850.000)</b>     | <b>(526.300.000)</b> | <b>30.916.360.000</b> | <b>30.910.910.000</b> |

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết là giá đóng cửa trên sàn chứng khoán HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2018.

(\*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài Chính để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

H I N Z H I G I I  
CÔNG  
NHẬP  
NG Y  
A  
COAT  
1110

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

|   | Năm 2018           | Năm 2017           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 823.700.000        | 823.700.000        |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                       | <b>823.700.000</b> | <b>823.700.000</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)          | 6.400.000.000         | 6.400.000.000         |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp         | 65.786.786.536        | 66.002.834.475        |
| - Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**) | 65.786.786.536        | 65.871.834.475        |
| - Phải thu các dịch vụ khác                               | -                     | 131.000.000           |
| Phải thu khác   | 7.499.277.138         | 16.080.058.641        |
| - Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)        | 4.385.277.596         | 12.940.513.179        |
| - Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (**)      | 2.342.499.570         | 2.368.045.490         |
| - Phải thu khác   | 771.499.972           | 771.499.972           |
|   | <b>79.686.063.674</b> | <b>88.482.893.116</b> |

(\*) Khoản phải thu khách hàng về bán tài sản tài chính được cam kết bảo lãnh bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Công ty có quyền quản lý các tài khoản để bảo lãnh cho các khoản phải thu này. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 là 26,6 tỷ đồng.

(\*\*) Khoản phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ và lãi phải thu liên quan đến các hợp đồng này được cam kết bảo lãnh bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Công ty có quyền quản lý các tài khoản để bảo lãnh cho các khoản phải thu này. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 là 133,05 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Năm nay               |                     |                        | Số cuối năm<br>VND   | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|   |                             | Số đầu năm            | Số trích lập<br>VND | Số hoàn nhập<br>VND    |                      |                       |
| <b>Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ<br/>công ty chứng khoán cung cấp (1)</b> | <b>65.786.786.536</b>       | <b>903.972.309</b>    | <b>103.833.161</b>  | <b>-</b>               | <b>1.007.805.470</b> | <b>903.972.309</b>    |
| - Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác<br>kinh doanh cũ                           | 65.786.786.536              | 903.972.309           | 103.833.161         | -                      | 1.007.805.470        | 903.972.309           |
| <b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác (2)</b>                                      | <b>7.499.277.138</b>        | <b>16.080.058.641</b> | <b>-</b>            | <b>(8.580.781.503)</b> | <b>7.499.277.138</b> | <b>16.080.058.641</b> |
| - Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh<br>cũ                                  | 4.385.277.596               | 12.940.513.179        | -                   | (8.555.235.583)        | 4.385.277.596        | 12.940.513.179        |
| - Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh<br>doanh cũ                                | 2.342.499.570               | 2.368.045.490         | -                   | (25.545.920)           | 2.342.499.570        | 2.368.045.490         |
| - Phải thu khác   | 771.499.972                 | 771.499.972           | -                   | -                      | 771.499.972          | 771.499.972           |
|   | <b>73.286.063.674</b>       | <b>16.984.030.950</b> | <b>103.833.161</b>  | <b>(8.580.781.503)</b> | <b>8.507.082.608</b> | <b>16.984.030.950</b> |

(1) Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu này dựa trên giá trị thâm hụt khoản phải thu, theo đó dự phòng được định bằng số dư phải thu trừ đi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo tại ngày lập báo cáo tài chính.

(2) Dự phòng phải thu khó đòi khác được xác định theo mức trích lập dự phòng theo thời gian quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2018 | 01/01/2018        |
|---------------------------------|------------|-------------------|
|                                 | VND        | VND               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -          | 25.350.509        |
|                                 | <u>-</u>   | <u>25.350.509</u> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 31/12/2018         | 01/01/2018 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
|                                | VND                | VND        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng     | 487.200.414        | -          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 50.712.691         | -          |
|                                | <u>537.913.105</u> | <u>-</u>   |

**10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

|                           | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Đặt cọc mua văn phòng (*) | 110.000.000.000        | 110.000.000.000        |
|                           | <u>110.000.000.000</u> | <u>110.000.000.000</u> |

**b) Dài hạn**

|  | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Đặt cọc thuê văn phòng tại Hội sở và các chi nhánh | 636.528.240        | 525.528.240        |
|  | <u>636.528.240</u> | <u>525.528.240</u> |

(\*) Khoản tiền đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng Công ty theo hợp đồng môi giới số 02.2015/VICS-VLX ngày 05/01/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Theo Phụ lục hợp đồng số 13/02.2015/VICS-VLX ngày 05/04/2018, hai bên tiếp tục thời gian gia hạn hợp đồng 03 tháng kể từ ngày 05/10/2018 đến ngày 05/01/2019, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân tiếp tục nhận khoản tiền 110 tỷ đồng Công ty đã chuyển để làm căn cứ tìm vị trí để Công ty làm văn phòng trụ sở.

Theo biên bản bảo lãnh được ký kết giữa Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vics) ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân cam kết bảo lãnh số tiền đặt cọc nêu trên bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Vics có quyền quản lý các tài khoản này để bảo lãnh cho khoản tiền mà Vics đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản đặt cọc này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/2018 là 157,22 tỷ đồng.

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 117.835.909        | 117.835.909        |
|                            | <u>117.835.909</u> | <u>117.835.909</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | 1.057.495.150            | 3.615.436.604                             | 5.542.003.734                       | 10.214.935.488        |
| Mua trong năm                 | 70.000.700               | -   | -                                   | 70.000.700            |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>1.127.495.850</b>     | <b>3.615.436.604</b>                      | <b>5.542.003.734</b>                | <b>10.284.936.188</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | 1.057.495.150            | 3.556.954.605                             | 5.542.003.734                       | 10.156.453.489        |
| Khấu hao trong năm            | 3.888.928                | 58.481.999                                | -                                   | 62.370.927            |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>1.061.384.078</b>     | <b>3.615.436.604</b>                      | <b>5.542.003.734</b>                | <b>10.218.824.416</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | -                        | 58.481.999                                | -                                   | 58.481.999            |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>66.111.772</b>        | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                            | <b>66.111.772</b>     |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.214.935.488 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm giao<br>dịch, kế toán<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | 3.645.924.277                         |
| Mua trong năm                 | 2.155.000.000                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>5.800.924.277</b>                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | 3.482.351.360                         |
| Khấu hao trong năm            | 402.489.584                           |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>3.884.840.944</b>                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | 163.572.917                           |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>1.916.083.333</b>                  |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                            | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu           | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung           | 2.425.499.782        | 2.326.783.055        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 2.119.529.342        | 1.895.317.549        |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>4.665.029.124</b> | <b>4.342.100.604</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2018           | Số vay trong năm     | Số trả trong năm       | 31/12/2018           |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  |
| Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (1) | 5.862.937.426        | -                    | -                      | 5.862.937.426        |
| Lê Thái Hưng  | -                    | 3.000.000.000        | (3.000.000.000)        | -                    |
| Ngô Văn Bình  | -                    | 570.000.000          | (570.000.000)          | -                    |
|   | <b>5.862.937.426</b> | <b>3.570.000.000</b> | <b>(3.570.000.000)</b> | <b>5.862.937.426</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(1) Khoản vay Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội theo hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm. Theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và phát triển Nông Nghiệp Hà Nội 2 bên không tính lãi phát sinh từ năm 2018.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng | 76.636.014         | 8.045.464          |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 413.810.754        | 326.871.841        |
|                       | <b>490.446.768</b> | <b>334.917.305</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay phải trả              | -                  | 7.417.018.501        |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 123.780.076        | 8.800.000            |
|                                       | <b>123.780.076</b> | <b>7.425.818.501</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông   | 104.625.000          | 104.625.000        |
| Phải trả Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội về lãi vay | 7.417.018.501        | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 7.598.055            | 155.011.479        |
|   | <b>7.529.241.556</b> | <b>259.636.479</b> |

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Tỷ lệ (%)   | 31/12/2018 VND         | Tỷ lệ (%)   | 01/01/2018 VND         |
|------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thảo                 | 7,15%       | 24.397.000.000         | 0,00%       | -                      |
| Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%) | 92,85%      | 316.936.000.000        | 100,00%     | 341.333.000.000        |
|                                    | <b>100%</b> | <b>341.333.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>341.333.000.000</b> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 31/12/2018 VND           | 01/01/2018 VND           |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (141.247.106.985)        | (142.880.693.279)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | (10.850.000)             | (16.300.000)             |
|                                       | <b>(141.257.956.985)</b> | <b>(142.896.993.279)</b> |

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|   | Năm 2018 VND             | Năm 2017 VND             |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước   | (142.880.693.279)        | (144.058.845.347)        |
| Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính   | 5.450.000                | (16.300.000)             |
| Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm   | 1.633.586.294            | 1.178.152.068            |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính | (141.247.106.985)        | (142.880.693.279)        |
| <b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>                      | <b>(141.247.106.985)</b> | <b>(142.880.693.279)</b> |

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2018 VND    | Năm 2017 VND    |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 355.958.850.000 | 355.958.850.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 355.958.850.000 | 355.958.850.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 355.958.850.000 | 355.958.850.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**e) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 34.133.300 | 34.133.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.133.300 | 34.133.300 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 34.133.300 | 34.133.300 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 34.133.300 | 34.133.300 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 34.133.300 | 34.133.300 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | 31/12/2018       | 01/01/2018       |
|---|------------------|------------------|
|   | VND              | VND              |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 7.000.000        | 5.000.000        |
|   | <b>7.000.000</b> | <b>5.000.000</b> |

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 22.433.170.000        | 22.433.170.000        |
|   | <b>22.433.170.000</b> | <b>22.433.170.000</b> |

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 879.487.010.000        | 518.967.010.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | -                      | 2.565.000.000          |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 38.090.440.000         | 15.017.700.000         |
|   | <b>917.577.450.000</b> | <b>536.549.710.000</b> |

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 6.705.877.500        | 13.999.400.000        |
|   | <b>6.705.877.500</b> | <b>13.999.400.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 31/12/2018                  | 01/01/2018                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> | <b>1.153.222.959</b>        | <b>2.705.459.895</b>        |
| 1. Nhà đầu tư trong nước  | 1.124.385.633               | 2.702.346.508               |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài  | 28.837.326                  | 3.113.387                   |
| <b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>             | <b>1.019.706.621</b>        | <b>219.871.538</b>          |
| 1. Nhà đầu tư trong nước  | 1.019.706.621               | 219.871.538                 |
|   | <b><u>2.172.929.580</u></b> | <b><u>2.925.331.433</u></b> |

**25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 31/12/2018                  | 01/01/2018                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> | <b>1.153.222.959</b>        | <b>2.705.459.895</b>        |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước  | 1.124.385.633               | 2.702.346.508               |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài  | 28.837.326                  | 3.113.387                   |
| <b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>                   | <b>1.019.706.621</b>        | <b>219.871.538</b>          |
| 2.1. Nhà đầu tư trong nước  | 1.019.706.621               | 219.871.538                 |
|   | <b><u>2.172.929.580</u></b> | <b><u>2.925.331.433</u></b> |

**26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 31/12/2018                   | 01/01/2018                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>1. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                     | <b>11.440.771.379</b>        | <b>13.312.026.242</b>        |
| 1.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 11.440.771.379               | 13.312.026.242               |
|   | <b><u>11.440.771.379</u></b> | <b><u>13.312.026.242</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
27 . THU NHẬP

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**a) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

|   | Giá trị mua theo số<br>kế toán |                       | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý |     | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 |                      | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018 |                      | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán |                  |
|---|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----|---|----------------------|---|----------------------|----------------------------------|------------------|
|   | VND                            | VND                   | VND                                   | VND | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm        | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm        | Đánh giá tăng                    | Đánh giá giảm    |
| <b>FVTPL</b>  | <b>30.927.210.000</b>          | <b>30.916.360.000</b> |                                       |     |   |                      |   |                      |                                  |                  |
| Cổ phiếu niêm yết                                   | 29.750.000                     | 18.900.000            |                                       |     | (10.850.000)                                | (16.300.000)         | (16.300.000)                                | (16.300.000)         | 5.450.000                        | 5.450.000        |
| - NET   | 29.750.000                     | 18.900.000            |                                       |     | (10.850.000)                                | (16.300.000)         | (16.300.000)                                | (16.300.000)         | 5.450.000                        | 5.450.000        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                              | 30.897.460.000                 | 30.897.460.000        |                                       |     | -   | -                    | -   | -                    | -                                | -                |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Đông Đô                 | 9.600.000.000                  | 9.600.000.000         |                                       |     | -   | -                    | -   | -                    | -                                | -                |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68  | 11.897.460.000                 | 11.897.460.000        |                                       |     | -   | -                    | -   | -                    | -                                | -                |
| - Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội | 9.400.000.000                  | 9.400.000.000         |                                       |     | -   | -                    | -   | -                    | -                                | -                |
| <b>Loại AFS</b>                                     | <b>510.000.000</b>             | <b>510.000.000</b>    |                                       |     |   |                      |   |                      |                                  |                  |
| Ủy thác đầu tư góp vốn                              | 510.000.000                    | -                     |                                       |     | (510.000.000)                               | (510.000.000)        | (510.000.000)                               | (510.000.000)        | -                                | -                |
| - Công ty CP đầu tư thời báo Chứng khoán Việt Nam   | 510.000.000                    | -                     |                                       |     | (510.000.000)                               | (510.000.000)        | (510.000.000)                               | (510.000.000)        | -                                | -                |
|   | <b>31.437.210.000</b>          | <b>30.916.360.000</b> |                                       |     | <b>(520.850.000)</b>                        | <b>(526.300.000)</b> | <b>(526.300.000)</b>                        | <b>(526.300.000)</b> | <b>5.450.000</b>                 | <b>5.450.000</b> |

1101 A G U T / / II  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CHỨNG  
 KHOÁN  
 THƯƠNG  
 MẠI VÀ  
 CÔNG  
 NGHIỆP  
 VIỆT  
 NAM  
 1105

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

|                      | Năm 2018           | Năm 2017          |
|----------------------|--------------------|-------------------|
|                      | VND                | VND               |
| Từ các khoản cho vay | 343.855.647        | 85.944.342        |
|                      | <b>343.855.647</b> | <b>85.944.342</b> |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2018           | Năm 2017           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong năm | 350.000            | -                  |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn          | 343.022.612        | 501.261.697        |
|  | <b>343.372.612</b> | <b>501.261.697</b> |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm 2018         | Năm 2017           |
|-----------------|------------------|--------------------|
|                 | VND              | VND                |
| Chi phí lãi vay | 1.362.738        | 757.468.043        |
|                 | <b>1.362.738</b> | <b>757.468.043</b> |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                       | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 2.945.869.187        | 3.002.434.421        |
| Chi phí vật tư văn phòng              | 44.725.310           | 20.710.116           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT          | 141.610.511          | 216.815.312          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | 5.575.642            | 7.392.000            |
| Hoàn nhập dự phòng                    | (8.476.948.342)      | (3.944.799.938)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2.584.459.881        | 697.171.562          |
| Chi phí khác                          | 1.905.506.176        | 2.424.306.233        |
|                                       | <b>(849.201.635)</b> | <b>2.424.029.706</b> |

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|                                      | Năm 2018           | Năm 2017      |
|--------------------------------------|--------------------|---------------|
|                                      | VND                | VND           |
| Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ | 116.341.818        | -             |
| Tiền cho thuê lại văn phòng          | 295.636.364        | -             |
| Các khoản khác                       | 2.598.700          | 83.000        |
|                                      | <b>414.576.882</b> | <b>83.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2018           | Năm 2017         |
|--|--------------------|------------------|
|  | VND                | VND              |
| Giá trị còn lại khi thanh lý công cụ dụng cụ | 143.325.701        | -                |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng           | 300.000.000        | -                |
| Các khoản khác                               | 729.840            | 3.000.000        |
|  | <b>444.055.541</b> | <b>3.000.000</b> |

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2018        | Năm 2017        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 1.639.036.294   | 1.161.852.068   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | (1.639.036.294) | (1.161.852.068) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | (350.000)       | -               |
| - Chuyển lỗ các năm trước                           | (1.633.236.294) | (1.178.152.068) |
| - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính     | (5.450.000)     | 16.300.000      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                             | -               | -               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Năm 2018      | Năm 2017      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | 1.639.036.294 | 1.161.852.068 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 1.639.036.294 | 1.161.852.068 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 34.133.300    | 34.133.300    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>48</b>     | <b>34</b>     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|  | Giá trị sổ kế toán            |                        |                               |                         |
|--|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|  | 31/12/2018                    |                        | 01/01/2018                    |                         |
|  | Giá gốc/Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc/Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền   | 995.788.623                   | -                      | 559.511.793                   | -                       |
| Các tài sản tài chính<br>ghi nhận thông qua<br>lãi/lỗ                            | 30.916.360.000                | -                      | 30.910.910.000                | -                       |
| Các khoản cho vay  | 11.440.771.379                | (823.700.000)          | 13.312.026.242                | (823.700.000)           |
| Các khoản phải thu   | 79.686.063.674                | (8.507.082.608)        | 88.482.893.116                | (16.984.030.950)        |
|  | <b>123.038.983.676</b>        | <b>(9.330.782.608)</b> | <b>133.265.341.151</b>        | <b>(17.807.730.950)</b> |
|  |                               |                        | 31/12/2018<br>VND             | 01/01/2018<br>VND       |
| Vay và nợ  |                               |                        | 5.862.937.426                 | 5.862.937.426           |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và<br>phải trả khác |                               |                        | 7.531.445.659                 | 3.499.636.479           |
| Chi phí phải trả   |                               |                        | 123.780.076                   | 7.425.818.501           |
|  |                               |                        | <b>13.518.163.161</b>         | <b>16.788.392.406</b>   |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>                      |                              |                                |                   |                       |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 30.916.360.000               | -                              | -                 | 30.916.360.000        |
|   | <b>30.916.360.000</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>30.916.360.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>                      |                              |                                |                   |                       |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 30.910.910.000               | -                              | -                 | 30.910.910.000        |
|   | <b>30.910.910.000</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>30.910.910.000</b> |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 995.788.623                  | -                              | -                 | 995.788.623           |
| Các khoản cho vay                     | 10.617.071.379               | -                              | -                 | 10.617.071.379        |
| Các khoản phải thu                    | 71.178.981.066               | -                              | -                 | 71.178.981.066        |
|                                       | <b>82.791.841.068</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>82.791.841.068</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 559.511.793                  | -                              | -                 | 559.511.793           |
| Các khoản cho vay                     | 12.488.326.242               | -                              | -                 | 12.488.326.242        |
| Các khoản phải thu                    | 71.498.862.166               | -                              | -                 | 71.498.862.166        |
|                                       | <b>84.546.700.201</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>84.546.700.201</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|---|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>  |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ   | 5.862.937.426         | -                       | -          | 5.862.937.426         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 7.531.445.659         | -                       | -          | 7.531.445.659         |
| Chi phí phải trả  | 123.780.076           | -                       | -          | 123.780.076           |
|   | <b>13.518.163.161</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>13.518.163.161</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>  |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ   | 5.862.937.426         | -                       | -          | 5.862.937.426         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 3.499.636.479         | -                       | -          | 3.499.636.479         |
| Chi phí phải trả  | 7.425.818.501         | -                       | -          | 7.425.818.501         |
|   | <b>16.788.392.406</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>16.788.392.406</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Mối quan hệ | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>Chi phí thuê văn phòng, thuê xe</b> |             |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân (*) |             | 525.360.000     | 1.103.520.000   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

|  | Mối quan hệ | 31/12/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu tiền ký quỹ ký cược</b>    |             |                   |                   |
| Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân (*) |             | -                 | 287.694.000       |

(\*) Phó chủ tịch HĐQT Công ty - Ông Nguyễn Xuân Ngọc là Giám đốc Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân. Đồng thời Ông Ngọc đã miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 01/06/2018.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 506.804.900     | 473.087.600     |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 587.720.000     | 777.104.507     |

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Hoàng Thị Châu  
Người lập

  
Vũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Biều  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019